

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ – ST  
Ngày: 14/5/2020.  
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên;

2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đức Anh – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 817/2019/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20/4/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà N, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1986. Địa chỉ: khóm T4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông B vắng mặt lần thứ 2)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 18/12/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông B quen biết, tìm hiểu sau đó tiến tới hôn nhân kết và có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân phường M. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. nguyên nhân do ông B có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên đánh đập vợ, ông bà đã ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B.

- Về quan hệ con chung: Bà N và ông B có 01 (một) con chung tên T5, sinh ngày 29/11/2016. Thời gian qua, bà N là người trực tiếp nuôi con nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn ông B không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của bà N và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*\* Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do phải đi làm ăn xa, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Ông B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do phải đi làm ăn xa, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Ông B không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông B là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông B.

Về con chung: Do con chung của bà N và ông B là cháu T5, sinh ngày 29/11/2016 hiện nay đang sống với bà N. Để đảm bảo ổn định về tinh thần, đảm bảo về quyền lợi về mọi mặt cho cháu T5 cháu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà N.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không có yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi các con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung; Bị đơn ông B không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tranh chấp giữa bà N và ông B là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà N có đơn nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt do phải đi làm ăn xa đi lại khó khăn nên không về dự Tòa được. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời tiến hành thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông B và được Công an phường M, thành phố L cung cấp thông tin: “Ông B, sinh năm 1986 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm T4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang”. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông B tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 131 ngày 14/8/2015 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông B có người phụ nữ khác, thường xuyên đánh đập vợ, ông bà đã ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B.

Phía bị đơn được Tòa án nhiều lần niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông B. Tuy nhiên, ông B vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của bà N và không đến tham gia hòa giải. Như vậy, ông B đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà N và tạo thêm thời gian để vợ chồng ông bà có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn vì từ khi vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay ông B không đến thăm nom con chung, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà N dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông B không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn với ông B.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông B có 01 (Một) con chung tên T5, sinh ngày 29/11/2016. Lời khai của bà N phù hợp với bản sao trích lục khai sinh ngày 16/12/2019 do Ủy ban nhân xã T1, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp cấp. Xét thấy, thời gian qua cháu T5 được bà N trực tiếp nuôi dưỡng và để ổn định đời sống cho cháu T5, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của nguyên đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, do bà N không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà N và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông B được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do bị đơn ông B cũng không có ý kiến về việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] **Về án phí:** Bà N phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

***Vì các lẽ trên,***

## **QUYẾT ĐỊNH**

***Căn cứ vào:***

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà N được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Bà N và ông B có 01 (Một) con chung tên T5, sinh ngày 29/11/2016. Bà N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung.

Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình của mình phải tạo điều kiện cho ông B thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009814 ngày 27/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- UBND p.M;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Minh Trang**